

Số: 32/2024/QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định hạn mức các loại đất khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 276/BC-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2024 và Tờ trình số 552/TTr-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2024 về việc đề nghị ban hành Quyết định Quy định hạn mức các loại đất khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức các loại đất khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, gồm các trường hợp sau:

1. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10

năm 1993 theo quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật Đất đai.

2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối theo quy định tại khoản 5 Điều 176 của Luật Đất đai.

3. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 195 của Luật Đất đai.

4. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 196 của Luật Đất đai.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

## **Điều 3. Quy định hạn mức các loại đất để thực hiện việc giao đất cho cá nhân**

### **1. Đất ở**

a) Đối với những khu vực đã có quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, diện tích đất ở để giao cho cá nhân tự làm nhà ở theo quy hoạch đã được phê duyệt (trung ứng một thửa hoặc 01 lô đất).

b) Đối với khu vực chưa có quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, hạn mức đất ở để thực hiện việc giao đất cho cá nhân tự làm nhà ở như sau:

- Huyện Côn Đảo và các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố: Không quá 100m<sup>2</sup>/01 cá nhân.

- Các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Không quá 200m<sup>2</sup>/01 cá nhân.

### **2. Đất chưa sử dụng**

Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 176 Luật Đất đai được quy định như sau:

a) Giao đất để trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không quá 03 ha;

b) Giao đất để trồng cây lâu năm không quá 10 ha;

c) Giao đất để trồng rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 ha.

#### **Điều 4. Hạn mức đất ở khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân**

1. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Đất đai (Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980) được quy định như sau:

a) Huyện Côn Đảo và các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố: Diện tích đất ở được công nhận là  $50\text{m}^2/01$  cá nhân trong một hộ; tối thiểu là  $100\text{m}^2/01$  hộ (hoặc  $100\text{m}^2/01$  cá nhân đối với trường hợp trong hộ chỉ có 01 cá nhân) và tối đa là  $500\text{m}^2/01$  hộ (hoặc  $500\text{m}^2/01$  cá nhân đối với trường hợp trong hộ chỉ có 01 cá nhân).

b) Các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Diện tích đất ở được xác định  $80\text{m}^2/01$  cá nhân trong một hộ; tối thiểu là  $200\text{m}^2/01$  hộ (hoặc  $200\text{m}^2/01$  cá nhân đối với trường hợp trong hộ chỉ có 01 cá nhân) và tối đa là  $1000\text{m}^2/01$  hộ (hoặc  $1000\text{m}^2/01$  cá nhân đối với trường hợp trong hộ chỉ có 01 cá nhân).

2. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai (Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993) được quy định như sau:

a) Huyện Côn Đảo và các phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại: Diện tích đất ở được xác định  $50\text{m}^2/01$  cá nhân trong một hộ; tối thiểu là  $100\text{m}^2/01$  hộ (hoặc  $100\text{m}^2/01$  cá nhân đối với trường hợp trong hộ chỉ có 01 cá nhân) và tối đa là  $200\text{m}^2/01$  hộ hoặc cá nhân (hoặc  $200\text{m}^2/01$  cá nhân đối với trường hợp trong hộ chỉ có 01 cá nhân).

b) Các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Diện tích đất ở được xác định  $80\text{m}^2/01$  cá nhân trong một hộ; tối thiểu là  $200\text{m}^2/01$  hộ (hoặc  $200\text{m}^2/01$  cá nhân đối với trường hợp trong hộ chỉ có 01 cá nhân) và tối đa là  $400\text{m}^2/01$  hộ (hoặc  $400\text{m}^2/01$  cá nhân đối với trường hợp trong hộ chỉ có 01 cá nhân).

3. Việc xác định số lượng cá nhân trong hộ gia đình để tính hạn mức công nhận đất ở thực hiện theo khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai 2024.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm xem xét cụ thể từng trường hợp nêu tại Điều 3 và Điều 4 của Quyết định này để thực hiện việc giao đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất tại địa phương mình quản lý.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm phản

ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

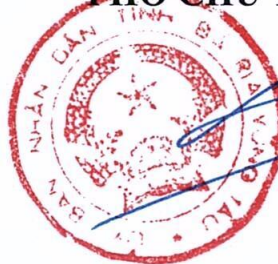
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~22~~ tháng ~~10~~ năm 2024 và thay thế Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định về hạn mức các loại đất khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6 (thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản QPPL);
- TTr Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (kiểm tra văn bản);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TAND tỉnh, VKSND tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KT11.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Công Vinh**